FireAnt

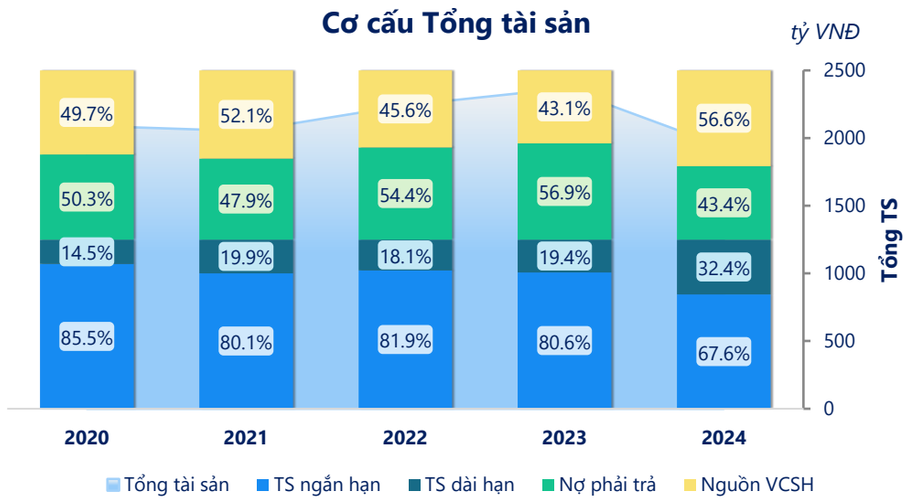
CTCP Vạn Phát Hưng (HSX: VPH)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	7,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,073
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,181
SL cổ phiếu LH	95,357,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	117,125
% sở hữu nước ngoài	0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	1,097
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	672
P/E	5.0
EPS	1,407

YTD	1T	3T	6T
VPH	-2.6%	-14.4%	-13.5%
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%

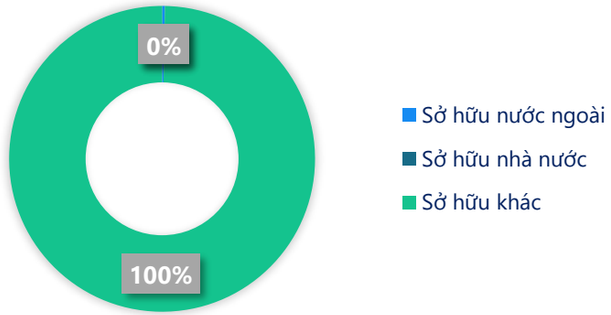
Cơ cấu Tổng tài sản



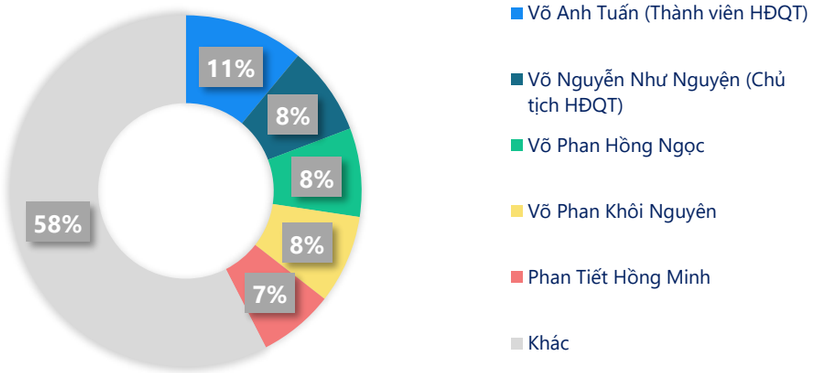
Tổng tài sản của **VPH** năm 2024 đạt **1,932** tỷ đồng, giảm **18.4%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.6%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông

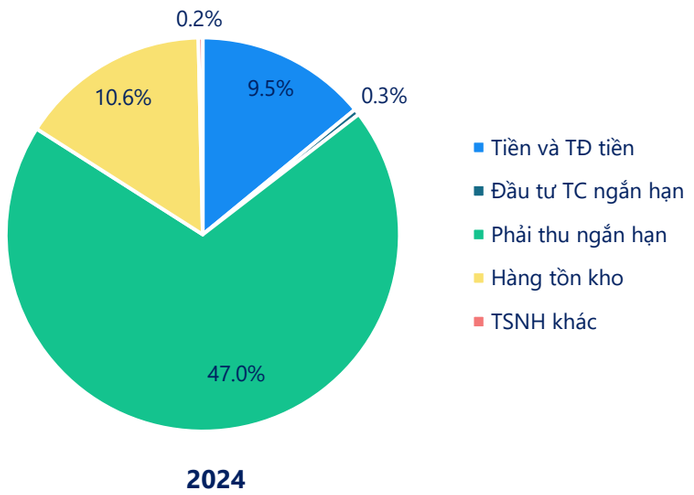


Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.30% và không có sở hữu nhà nước.

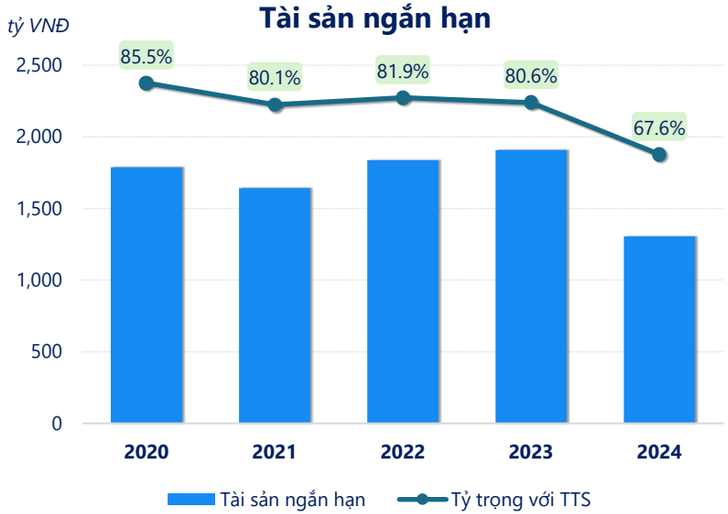
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Võ Anh Tuấn (Thành viên HĐQT)** sở hữu **11.0%**, lớn thứ 2 là Võ Nguyễn Như Nguyện (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 8.20% và đứng thứ 3 là Võ Phan Hồng Ngọc nắm giữ 8.16%.

CTCP Vạn Phát Hưng (HSX: VPH)

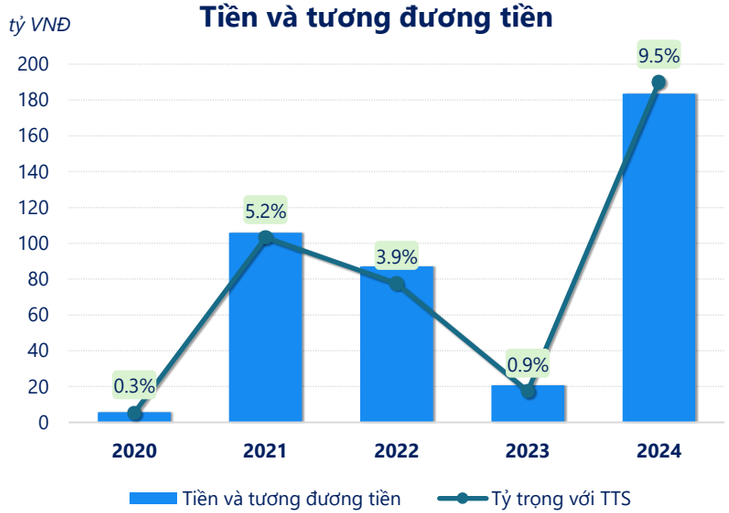
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



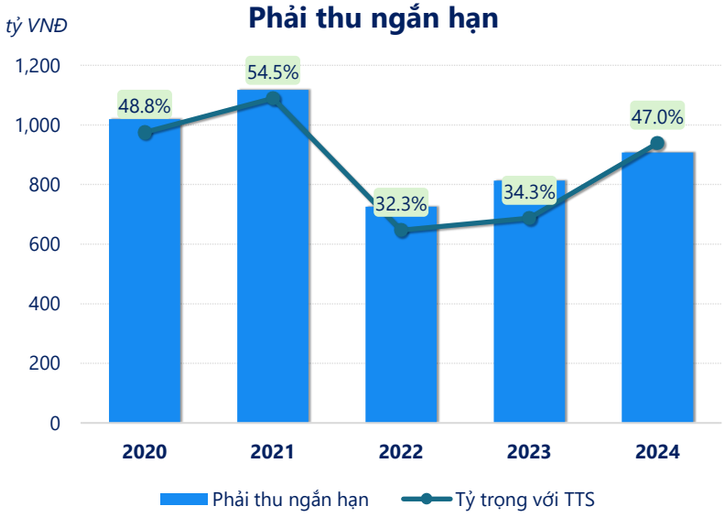
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của VPH năm 2024 giảm **31.5%** so với năm trước, đạt **1,306** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **67.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 10.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn

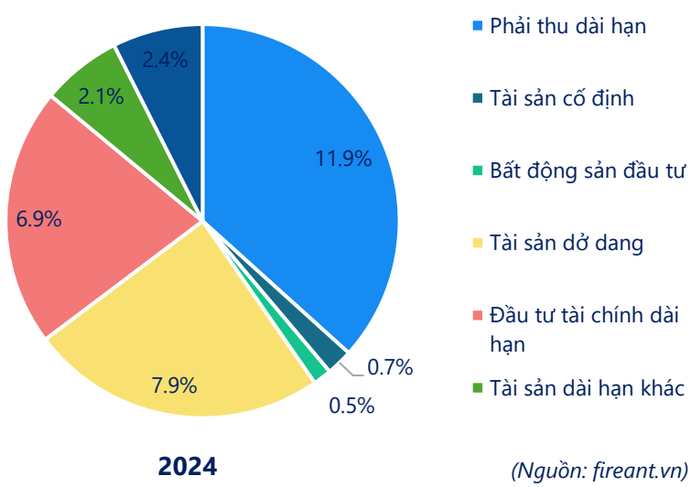


Hàng tồn kho



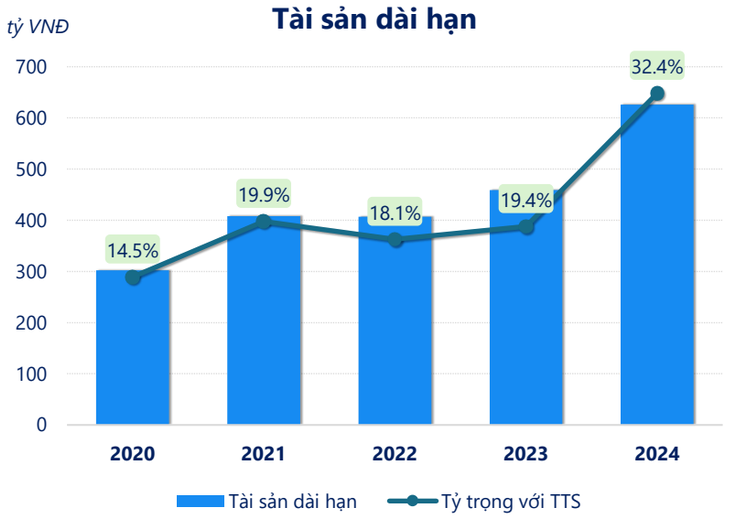
CTCP Vạn Phát Hưng (HSX: VPH)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



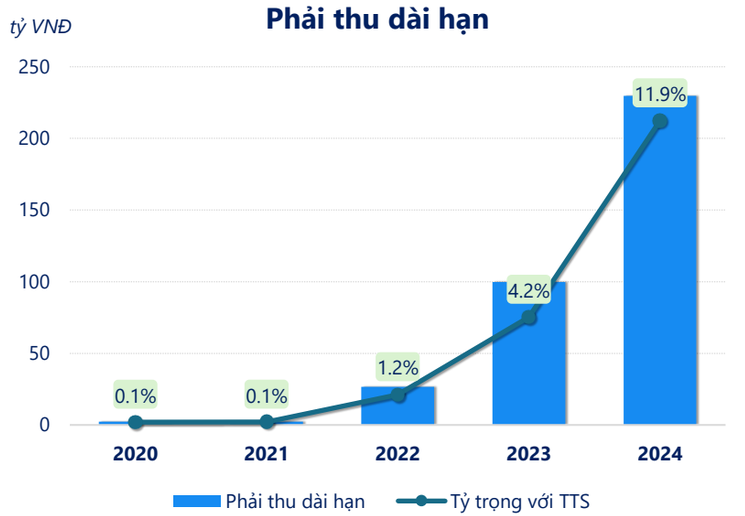
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

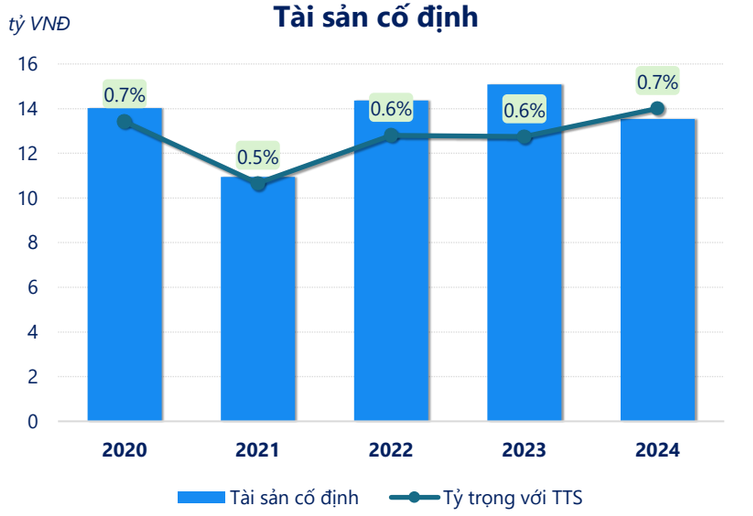


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **36.5%** so với năm trước và đạt **626.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **32.4%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **11.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 7.90%.

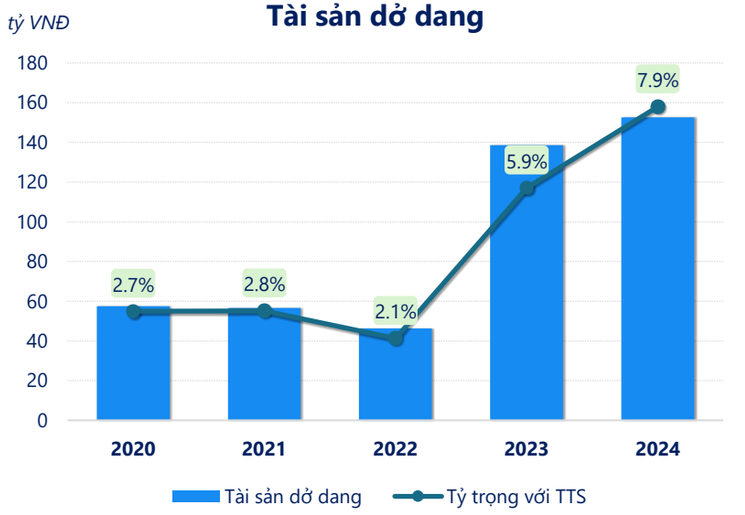
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

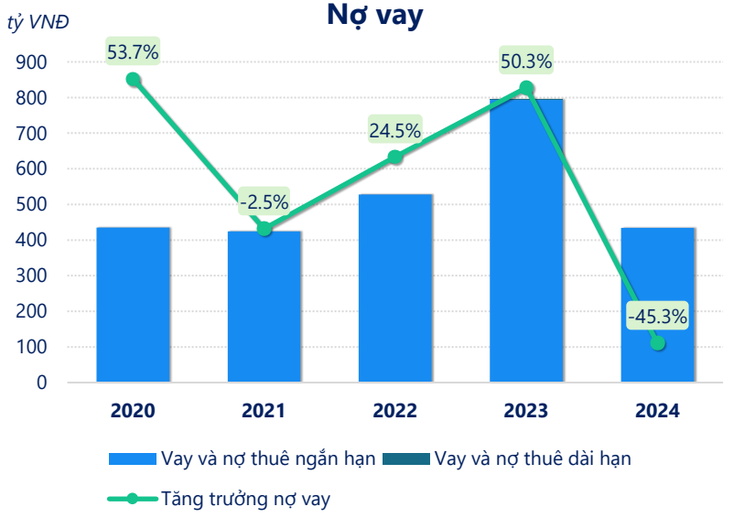
Tài sản dở dang



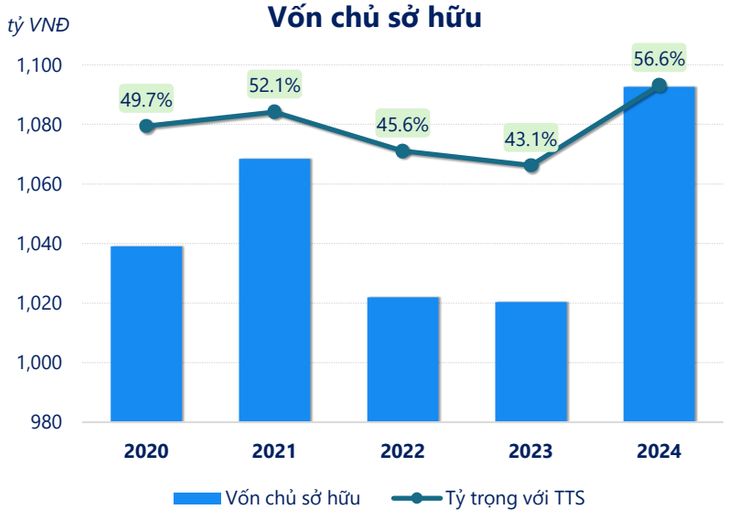
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Vạn Phát Hưng (HSX: VPH)

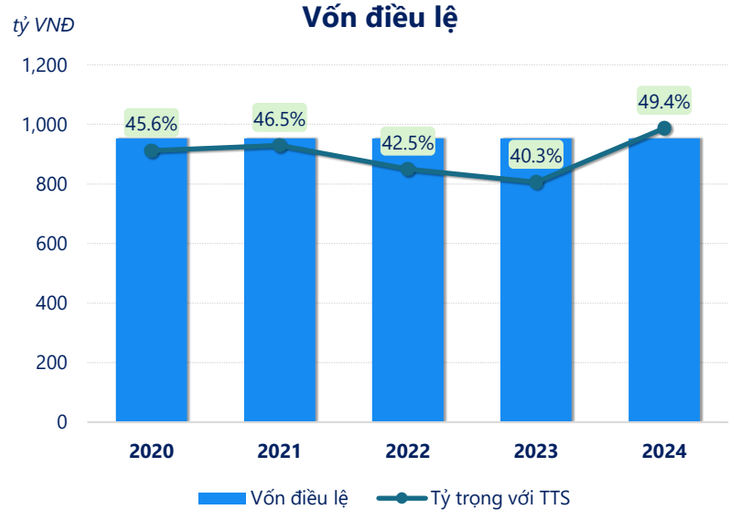
Nợ vay



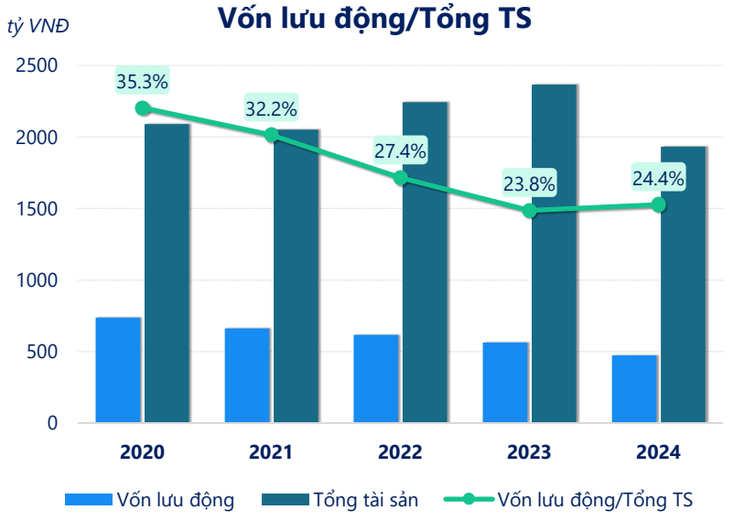
Vốn chủ sở hữu



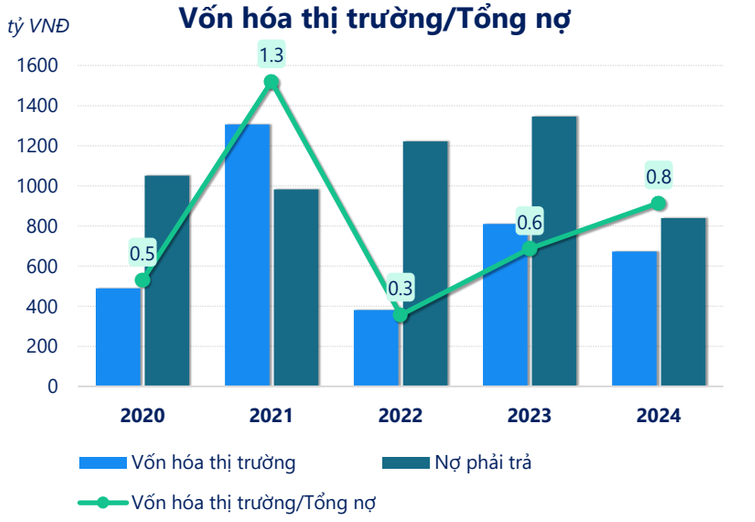
Vốn điều lệ



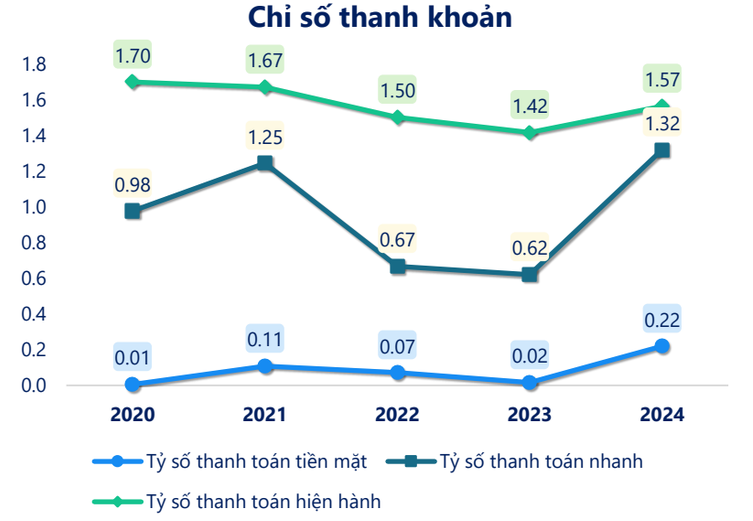
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Vạn Phát Hưng (HSX: VPH)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,931**	**2,366**	**-18.4%**
Tài sản ngắn hạn	1,336	1,908	-30.0%
Tiền và tương đương tiền	190	20.7	818%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.13	0.13	0.0%
Phải thu ngắn hạn	907	813	11.6%
Hàng tồn kho	234	1,072	-78.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.65	1.95	138%
Tài sản dài hạn	**595**	**459**	**29.6%**
Phải thu dài hạn	230	99.7	130%
Tài sản cố định	13.5	15.1	-10.2%
Bất động sản đầu tư	9.46	8.99	5.2%
Tài sản dở dang	138	139	-0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	133	136	-1.9%
Tài sản dài hạn khác	**8.41**	**11.0**	**-23.2%**
Lợi thế thương mại	62.0	49.7	24.6%
Nợ phải trả	834	1,346	-38.1%
Nợ ngắn hạn	**833**	**1,345**	**-38.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	434	793	-45.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.75	2.94	-6.6%
Nợ dài hạn	0.31	1.31	-76.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	1.00	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,097**	**1,020**	**7.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,097**	**1,020**	**7.5%**
Vốn điều lệ	954	954	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**269**	**291**	**162**	**73.1**	**47.4**
Giá vốn hàng bán	160	139	62.3	29.5	43.8
Lợi nhuận gộp	**108**	**152**	**99.3**	**43.6**	**3.56**
Doanh thu HĐTC	2.13	68.7	17.4	73.4	380
Chi phí TC	28.1	38.5	36.3	68.9	179
Chi phí lãi vay	**26.7**	**35.2**	**35.5**	**68.5**	**58.1**
LN trong công ty LKLD	0.81	1.21	0.08	0.43	-0.64
Chi phí bán hàng	0.65	17.0	10.3	2.35	0
Chi phí QLDN	56.4	51.6	53.4	59.5	45.7
LN thuần từ HĐKD	**26.0**	**114**	**16.9**	**-13.3**	**158**
Lợi nhuận khác	-0.58	-5.06	16.0	18.3	1.44
LN trước thuế	**25.4**	**109**	**32.9**	**5.06**	**160**
Lợi nhuận sau thuế	**13.6**	**83.4**	**19.8**	**-0.82**	**129**
LNST của CĐ cty mẹ	**13.6**	**83.2**	**19.7**	**-0.85**	**130**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-161	-83.2	21.4	-658	-684
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-25.7	156	-77.8	261	1,254
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	155	27.8	37.4	330	-407
Tiền đầu kỳ	37.1	5.15	106	87.1	20.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-31.5**	**101**	**-19.0**	**-66.9**	**163**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.33	0.26	0.48	0
Tiền cuối kỳ	5.65	106	87.1	20.7	183

Powered by Infographic